

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BXD-TTCNTT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

V/v triển khai các thủ tục hành chính trên  
Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành  
chính tập trung của Bộ Xây dựng

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

|                             |                              |
|-----------------------------|------------------------------|
| VĂN PHÒNG UBND TP HẢI PHÒNG |                              |
| ĐẾN                         | Số: 7274<br>Ngày: 09/07/2026 |
| Chuyển:                     |                              |
| Số và ký hiệu HS:           |                              |
| ĐƠN VỊ                      |                              |
| CT Đ.T.Trung                |                              |
| PCT TT L.A.Quân             |                              |
| PCT V.T.Phụng               |                              |
| PCT L.T.Kiên                |                              |
| PCT N.M.Hùng                |                              |
| PCT T.V.Quân                |                              |
| PCT H.M.Cường               |                              |
| Q.CVP N.H.Long              |                              |
| PCVP T.V.Thiên              |                              |
| PCVP N.T.Hùng               |                              |
| PCVP P.A.Tuấn               |                              |
| PCVP P.H.Hoàng              |                              |
| PCVP T.N.Hùng               |                              |
| P. NV&KT,GS                 |                              |
| P. NC                       |                              |
| P. NN&MT                    |                              |
| P. TC                       |                              |
| P. TH                       |                              |
| P. VX                       |                              |
| P. XD&CT                    |                              |
| Ban TCDTP                   |                              |
| P. HC-QT                    |                              |
| TTPVHCCTP                   |                              |
| TTHN&NKTP                   |                              |
| Cổng TTĐTTP                 |                              |

Thực hiện nhiệm vụ tại Văn bản số 5686/VPCP-CDS ngày 17/6/2026 của Văn phòng Chính phủ; trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ<sup>1</sup>, Bộ Xây dựng đã rà soát và thông báo danh sách thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ được triển khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung, như sau:

1. Danh sách thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ theo Bộ Tiêu chí đánh giá của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Phụ lục I kèm theo.

2. Đối với các thủ tục hành chính đã được triển khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung, Bộ Xây dựng đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo các đơn vị liên quan tại địa phương không thực hiện tiếp nhận, xử lý trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của địa phương, trừ trường hợp có sự cố nghiêm trọng, thực hiện theo phương án tại Phụ lục II kèm theo.

Gửi kèm: Kết quả đánh giá theo Bộ tiêu chí của Bộ Khoa học và Công nghệ

Bộ Xây dựng gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố để phối hợp triển khai/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ;
- Văn phòng Bộ;
- Lưu: VT, TTCNTT(Hào).

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Sang

<sup>1</sup> Bộ tiêu chí đánh giá mức độ sẵn sàng của thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung cấp bộ theo Văn bản số 4766/BKHCN-CDS ngày 01/7/2026.

**Phụ lục I**

**DANH SÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT  
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẬP TRUNG BỘ XÂY DỰNG**

*(Kèm theo Văn bản số            /BXD-TTCNTT ngày    tháng    năm 2026 của Bộ Xây dựng)*

| <b>TT</b> | <b>Mã TTHC</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                                                                                                                      | <b>Cấp thực hiện</b> | <b>Mức độ cung cấp DVCTT</b> |
|-----------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|
| 1         | 1.013468       | Chấm dứt hoạt động tàu lặn                                                                                                                                         | Cấp Tỉnh             | Toàn trình                   |
| 2         | 1.013466       | Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn                                                                                                                                  | Cấp Tỉnh             | Toàn trình                   |
| 3         | 1.013467       | Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động                                                                                                                      | Cấp Tỉnh             | Toàn trình                   |
| 4         | 2.002625       | Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ                                                                                                           | Cấp Tỉnh             | Toàn trình                   |
| 5         | 2.002624       | Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương                                                                                                 | Cấp Tỉnh             | Toàn trình                   |
| 6         | 2.002617       | Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng                                                                   | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh     | Toàn trình                   |
| 7         | 2.002616       | Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép            | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh     | Toàn trình                   |
| 8         | 2.002615       | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa                                                                                          | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh     | Toàn trình                   |
| 9         | 1.009463       | Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh     | Toàn trình                   |
| 10        | 1.009460       | Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng                                                                                      | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh     | Toàn trình                   |

| <b>TT</b> | <b>Mã TTHC</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                                                                   | <b>Cấp thực hiện</b>     | <b>Mức độ cung cấp DVCTT</b> |
|-----------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| 11        | 1.009457       | Công bố cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài tại cảng thủy nội địa đã được công bố hoạt động | Cấp Bộ                   | Toàn trình                   |
| 12        | 1.009456       | Công bố hoạt động cảng thủy nội địa                                                                             | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |
| 13        | 1.009455       | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính                      | Cấp Xã                   | Toàn trình                   |
| 14        | 1.009454       | Công bố hoạt động bến thủy nội địa                                                                              | Cấp Xã                   | Một phần                     |
| 15        | 1.009465       | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông                                                                 | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Toàn trình                   |
| 16        | 1.009464       | Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa                                                                   | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |
| 17        | 1.009462       | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa                                                         | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |
| 18        | 1.009461       | Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng                                                                  | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |
| 19        | 1.009459       | Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương                 | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |
| 20        | 1.009458       | Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài          | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |
| 21        | 1.009453       | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính  | Cấp Xã                   | Toàn trình                   |
| 22        | 1.009452       | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa                                                          | Cấp Xã                   | Toàn trình                   |

| <b>TT</b> | <b>Mã TTHC</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                                                                                                                         | <b>Cấp thực hiện</b>     | <b>Mức độ cung cấp DVCTT</b> |
|-----------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| 23        | 1.009451       | Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa                                                       | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |
| 24        | 1.009450       | Công bố đóng khu neo đậu                                                                                                                                              | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |
| 25        | 1.009449       | Công bố hoạt động khu neo đậu                                                                                                                                         | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |
| 26        | 1.009448       | Thiết lập khu neo đậu                                                                                                                                                 | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |
| 27        | 1.009447       | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa                                                                                                                                   | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Toàn trình                   |
| 28        | 1.009446       | Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa     | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |
| 29        | 1.009444       | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa                                                                                                                              | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Toàn trình                   |
| 30        | 1.009443       | Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu                                                                                                                           | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |
| 31        | 1.009442       | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa                                                                                                        | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |
| 32        | 1.006391       | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | Cấp Tỉnh; Cấp Xã         | Toàn trình                   |

| <b>TT</b> | <b>Mã TTHC</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                                                                                                                                    | <b>Cấp thực hiện</b>           | <b>Mức độ cung cấp DVCTT</b> |
|-----------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| 33        | 2.002001       | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa                                                        | Cấp Tỉnh                       | Toàn trình                   |
| 34        | 1.005040       | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung                                                                                                  | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Toàn trình                   |
| 35        | 1.004850       | cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải                                                                                                  | Cấp Bộ                         | Một phần                     |
| 36        | 1.004828       | cấp Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải                                                                                                           | Cấp Bộ                         | Toàn trình                   |
| 37        | 1.004425       | Cấp Giấy phép vận tải nội địa cho tàu nước ngoài                                                                                                                                 | Cấp Bộ                         | Toàn trình                   |
| 38        | 2.001802       | Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển                                                                                                    | Cấp Tỉnh                       | Toàn trình                   |
| 39        | 1.004323       | Tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam mà không chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc không có hành khách, thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài | Cấp Bộ                         | Toàn trình                   |
| 40        | 1.004291       | Công bố thông báo hàng hải về thiết lập mới báo hiệu hàng hải                                                                                                                    | Cấp Bộ                         | Toàn trình                   |
| 41        | 1.004284       | Công bố mở cảng cạn và công bố mở cảng cạn đối với điểm thông quan hàng hóa đã có chủ trương chuyển thành cảng cạn                                                               | Cấp Bộ                         | Toàn trình                   |
| 42        | 1.004276       | Phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải                                                                                                                                     | Cấp Bộ                         | Một phần                     |
| 43        | 1.004261       | Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới                                                                                                                                              | Cấp Tỉnh                       | Toàn trình                   |
| 44        | 1.004259       | Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới                                                                                                                                          | Cấp Tỉnh                       | Toàn trình                   |
| 45        | 1.004242       | Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa                                                                                                                                          | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh               | Toàn trình                   |

| <b>TT</b> | <b>Mã TTHC</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                                                                                                                                                         | <b>Cấp thực hiện</b> | <b>Mức độ cung cấp DVCTT</b> |
|-----------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|
| 46        | 1.004239       | Phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài                                                                                                                    | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh     | Một phần                     |
| 47        | 1.004166       | Công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi                                                                                                                                                         | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 48        | 1.004162       | Công bố đưa luồng hàng hải vào sử dụng đối với trường hợp luồng hàng hải công bố sau thời điểm công bố mở cảng biển hoặc luồng hàng hải được đầu tư mới, công bố lại do điều chỉnh, mở rộng, nâng cấp | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 49        | 1.004157       | Công bố mở bến cảng, cầu cảng, bến phao và các khu nước, vùng nước hoặc đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm                                                                                      | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 50        | 1.004137       | Xác nhận hàng năm Giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài                                                                                             | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 51        | 1.004123       | Chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải                                                                                                                                                                | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 52        | 1.004110       | Công bố thông báo hàng hải về việc thay đổi đặc tính, tạm ngừng, phục hồi, chấm dứt hoạt động của báo hiệu hàng hải                                                                                   | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 53        | 1.004106       | Thủ tục công bố thông báo hàng hải định kỳ về các thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước                                                           | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 54        | 1.004088       | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa                                                                                                                | Cấp Tỉnh; Cấp Xã     | Toàn trình                   |
| 55        | 1.004077       | Công bố thông báo hàng hải lần đầu về các thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước sau khi xây dựng, nạo vét duy tu, cải tạo, nâng cấp               | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 56        | 1.004058       | Công bố thông báo hàng hải về khu vực thi công công trình trên biển hoặc trên luồng hàng hải                                                                                                          | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |

| <b>TT</b> | <b>Mã TTHC</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>Cấp thực hiện</b> | <b>Mức độ cung cấp DVCTT</b> |
|-----------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|
| 57        | 1.004053       | Chấp thuận tiến hành các hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 58        | 1.004050       | Đến cảng biển đối với tàu thuyền nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu vận chuyển chất phóng xạ                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 59        | 1.004047       | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cấp Tỉnh; Cấp Xã     | Toàn trình                   |
| 60        | 1.004036       | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cấp Tỉnh; Cấp Xã     | Toàn trình                   |
| 61        | 2.001719       | Đến cảng biển đối với tàu thuyền nước ngoài thực hiện các hoạt động về nghiên cứu khoa học, nghề cá, cứu hộ, trục vớt tài sản chìm đắm, lai dắt hỗ trợ trong vùng nước cảng biển, huấn luyện, văn hóa, thể thao, lắp đặt, xây dựng công trình biển, công trình ngầm, phục vụ khảo sát, thăm dò, khai thác tài nguyên, dịch vụ sửa chữa, đóng mới và các hoạt động về môi trường trong vùng biển Việt Nam | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 62        | 2.001711       | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cấp Tỉnh; Cấp Xã     | Một phần                     |
| 63        | 1.004002       | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cấp Tỉnh; Cấp Xã     | Toàn trình                   |
| 64        | 1.003970       | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cấp Tỉnh; Cấp Xã     | Toàn trình                   |
| 65        | 1.003930       | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cấp Tỉnh; Cấp Xã     | Toàn trình                   |
| 66        | 2.001659       | Xóa đăng ký phương tiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cấp Tỉnh; Cấp Xã     | Toàn trình                   |

| <b>TT</b> | <b>Mã TTHC</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                                                                                                                                                                                  | <b>Cấp thực hiện</b>   | <b>Mức độ cung cấp DVCTT</b> |
|-----------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|
| 67        | 1.003878       | Tàu thuyền có trọng tải từ 200 tấn trở xuống, mang cờ quốc tịch của quốc gia có chung đường biên giới với Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh tại khu vực biên giới của Việt Nam và quốc gia đó                                      | Cấp Bộ                 | Một phần                     |
| 68        | 2.001580       | Tàu biển đang đóng hoặc sửa chữa, hoán cải chạy thử                                                                                                                                                                            | Cấp Bộ                 | Toàn trình                   |
| 69        | 1.003658       | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                         | Cấp Xã                 | Toàn trình                   |
| 70        | 1.003640       | Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia                                                                                                                                         | Cấp Tỉnh               | Một phần                     |
| 71        | 1.003614       | Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ                                                                                                                                                      | Cấp Bộ                 | Toàn trình                   |
| 72        | 1.003592       | Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ                                                                                                                                                      | Cấp Bộ                 | Toàn trình                   |
| 73        | 1.003570       | Phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài                                                                                                      | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh       | Một phần                     |
| 74        | 1.003265       | Chấp thuận việc thực hiện sửa chữa, vệ sinh tàu thuyền hoặc thực hiện các hoạt động hàng hải khác trong vùng nước cảng biển nếu có ảnh hưởng đến phương án phòng, chống cháy, nổ                                               | Cấp Bộ                 | Toàn trình                   |
| 75        | 1.003135       | Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn                                                                                                                                             | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Toàn trình                   |
| 76        | 2.001219       | Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải                                                                                       | Cấp Tỉnh               | Toàn trình                   |
| 77        | 2.001218       | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | Cấp Xã                 | Toàn trình                   |

| TT | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                         | Cấp thực hiện    | Mức độ cung cấp DVCTT |
|----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|
| 78 | 2.001217 | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | Cấp Xã           | Toàn trình            |
| 79 | 2.001215 | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu                                                                                                                                                             | Cấp Xã           | Toàn trình            |
| 80 | 2.001214 | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước                                                                                                                                                                 | Cấp Xã           | Toàn trình            |
| 81 | 2.001212 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước                                                                                                                                             | Cấp Xã           | Toàn trình            |
| 82 | 2.001211 | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước                                                                                                                                                                 | Cấp Xã           | Toàn trình            |
| 83 | 1.002788 | Đăng ký và cấp Sổ thuyền viên                                                                                                                                                                                                  | Cấp Bộ           | Toàn trình            |
| 84 | 1.002787 | Cấp lại Sổ thuyền viên                                                                                                                                                                                                         | Cấp Bộ           | Toàn trình            |
| 85 | 1.002771 | Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm                                                                                                                                                                                  | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Toàn trình            |
| 86 | 1.002687 | Đăng ký tàu biển không thời hạn                                                                                                                                                                                                | Cấp Bộ           | Toàn trình            |
| 87 | 1.002674 | Đăng ký tàu biển có thời hạn                                                                                                                                                                                                   | Cấp Bộ           | Toàn trình            |
| 88 | 1.002656 | Cấp Giấy phép tạm thời cho tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam                                                                                                                                                                 | Cấp Bộ           | Toàn trình            |
| 89 | 1.002645 | Đăng ký tàu biển tạm thời                                                                                                                                                                                                      | Cấp Bộ           | Toàn trình            |
| 90 | 1.002582 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển                                                                                                                                                                                       | Cấp Bộ           | Toàn trình            |
| 91 | 1.002578 | Đăng ký tàu biển đang đóng                                                                                                                                                                                                     | Cấp Bộ           | Toàn trình            |
| 92 | 1.002550 | Đăng ký tàu biển loại nhỏ                                                                                                                                                                                                      | Cấp Bộ           | Toàn trình            |
| 93 | 1.002508 | Xóa đăng ký                                                                                                                                                                                                                    | Cấp Bộ           | Toàn trình            |

| <b>TT</b> | <b>Mã TTHC</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                | <b>Cấp thực hiện</b> | <b>Mức độ cung cấp DVCTT</b> |
|-----------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|
| 94        | 1.002490       | Giao tuyến dẫn tàu                                                                                                                                                                                                                           | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 95        | 1.002472       | Cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thủy thủ trực ca, thợ máy trực ca, thợ kỹ thuật điện; Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn cho thuyền viên Việt Nam đã có Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 96        | 1.002460       | Cấp Giấy công nhận Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn                                                                                                                                                                                       | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 97        | 1.002448       | Cấp Giấy xác nhận việc cấp Giấy chứng nhận                                                                                                                                                                                                   | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 98        | 1.002441       | Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính                                                                                                                                                                                                    | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 99        | 1.002420       | Cấp lại Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, Giấy xác nhận việc cấp Giấy Chứng nhận, Giấy công nhận Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính                                                               | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 100       | 1.002408       | Mở khóa đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ và cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn sỹ quan, thuyền trưởng, máy trưởng                                                                                                                            | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 101       | 1.002372       | Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải                                                                                                                                                                                                      | Cấp Bộ; Cấp Xã       | Toàn trình                   |
| 102       | 1.002345       | Cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải                                                                                                                                                                                    | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 103       | 1.002228       | Thỏa thuận việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời                                                                                                                                                                           | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 104       | 1.001899       | Cho ý kiến đối với dự án xây dựng công trình trong vùng nước cảng biển và các công trình khác xây dựng trong vùng nước cảng biển                                                                                                             | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 105       | 1.001889       | Thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải                                                                                                                                                  | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 106       | 2.000795       | Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo                                                                                                                                                                      | Cấp Tỉnh             | Toàn trình                   |

| TT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                | Cấp thực hiện    | Mức độ cung cấp DVCTT   |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|
| 107 | 1.001223 | Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải                                                                                                                                    | Cấp Tỉnh         | Toàn trình              |
| 108 | 1.001099 | Cấp Giấy chứng nhận phù hợp của cảng biển                                                                                                                                             | Cấp Bộ           | TTHC cung cấp thông tin |
| 109 | 1.001084 | Thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng biển                                                                                                                                       | Cấp Bộ           | TTHC cung cấp thông tin |
| 110 | 2.000519 | Xác nhận hàng năm Giấy chứng nhận phù hợp của cảng biển                                                                                                                               | Cấp Bộ           | TTHC cung cấp thông tin |
| 111 | 1.000563 | Cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại ô nhiễm dầu (CLC 1992)                                                                    | Cấp Bộ           | Toàn trình              |
| 112 | 1.000469 | Cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu 2001 (BCC)                                                          | Cấp Bộ           | Toàn trình              |
| 113 | 1.000344 | Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa                                                                                     | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Toàn trình              |
| 114 | 1.000289 | Cấp Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải                                                                                                                                  | Cấp Bộ           | Toàn trình              |
| 115 | 1.000279 | Cấp Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải đối với hoa tiêu hàng hải chuyển vùng hoạt động; hoa tiêu hàng hải dẫn tàu trên tuyến mới trong vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải | Cấp Bộ           | Toàn trình              |
| 116 | 1.000274 | Đăng ký nội dung thay đổi thông tin ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển                                                                                                        | Cấp Bộ           | Toàn trình              |
| 117 | 1.000267 | Cấp Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải Phần I                                                                                                                                      | Cấp Bộ           | Toàn trình              |
| 118 | 1.013335 | Bổ sung hồ sơ đăng ký chứng nhận xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp đã được cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường   | Cấp Bộ           | Một phần                |

| TT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                       | Cấp thực hiện | Mức độ cung cấp DVCTT |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|
| 119 | 1.013334 | Cấp mở rộng Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp                                                           | Cấp Bộ        | Một phần              |
| 120 | 1.013333 | Cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp                                                               | Cấp Bộ        | Một phần              |
| 121 | 1.013332 | Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp                                                                   | Cấp Bộ        | Một phần              |
| 122 | 1.013331 | Cấp lại Chứng chỉ chất lượng phụ tùng xe cơ giới trong trường hợp Chứng chỉ chất lượng hết hiệu lực hoặc thay đổi nội dung thông tin về tên, địa chỉ liên quan đến người nhập khẩu trên chứng chỉ chất lượng | Cấp Bộ        | Một phần              |
| 123 | 1.013329 | Cấp đổi Chứng chỉ chất lượng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới                                                                                                                             | Cấp Bộ        | Một phần              |
| 124 | 1.013330 | Cấp lại Chứng chỉ chất lượng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong trường hợp bị mất                                                                                                     | Cấp Bộ        | Một phần              |
| 125 | 1.013328 | Chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới                                                                                                                              | Cấp Bộ        | Một phần              |
| 126 | 1.013327 | Chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng                                                                                                                   | Cấp Bộ        | Một phần              |
| 127 | 1.013206 | Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo                                                                                                      | Cơ quan khác  | Một phần              |
| 128 | 1.013205 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe máy chuyên dùng                                                                                                    | Cơ quan khác  | Một phần              |
| 129 | 1.013110 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy                                                                                                                       | Cấp Tỉnh      | Một phần              |

| TT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                   | Cấp thực hiện    | Mức độ cung cấp DVCTT |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|
| 130 | 1.013105 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy                                                                                                   | Cấp Tỉnh         | Một phần              |
| 131 | 1.013097 | Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo                                                                                                                                                          | Cơ quan khác     | Một phần              |
| 132 | 1.013101 | Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy                                                                                                                                       | Cơ quan khác     | Một phần              |
| 133 | 1.013092 | Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng                                     | Cơ quan khác     | Một phần              |
| 134 | 1.013089 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu | Cơ quan khác     | Một phần              |
| 135 | 1.013071 | Cấp lại Chứng chỉ đăng kiểm viên thực hiện công việc chuyên môn kiểm định xe cơ giới, kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy                                                            | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Một phần              |
| 136 | 1.013070 | Cấp lại Chứng chỉ đăng kiểm viên thực hiện công việc chuyên môn kiểm định xe máy chuyên dùng, chứng nhận                                                                                 | Cấp Bộ           | Một phần              |
| 137 | 1.013069 | Cấp mới Chứng chỉ đăng kiểm viên thực hiện công việc chuyên môn kiểm định xe máy chuyên dùng, chứng nhận                                                                                 | Cấp Bộ           | Một phần              |
| 138 | 1.005103 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)                                                             | Cơ quan khác     | Một phần              |
| 139 | 1.004990 | Cấp Giấy chứng nhận, tem kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt                                                                    | Cấp Bộ           | Toàn trình            |
| 140 | 1.004424 | Công nhận đăng kiểm viên (lần đầu) phương tiện thủy nội địa                                                                                                                              | Cấp Bộ           | Một phần              |
| 141 | 1.004296 | Cấp Giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển theo Bộ luật Quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển(Bộ luật ISPS)                                                                      | Cấp Bộ           | Một phần              |

| <b>TT</b> | <b>Mã TTHC</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                       | <b>Cấp thực hiện</b> | <b>Mức độ cung cấp DVCTT</b> |
|-----------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|
| 142       | 1.004281       | Phê duyệt kế hoạch an ninh tàu biển theo Bộ luật Quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển (Bộ Luật ISPS)                                                                                                                                            | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 143       | 1.004268       | Cấp Giấy chứng nhận Lao động hàng hải tạm thời                                                                                                                                                                                                      | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 144       | 1.001322       | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới                                                                                                                                                                                 | Cấp Tỉnh             | Một phần                     |
| 145       | 1.001319       | Cấp mới Chứng chỉ đăng kiểm viên thực hiện công việc chuyên môn kiểm định xe cơ giới, kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy                                                                                                                       | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh     | Một phần                     |
| 146       | 1.001296       | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới                                                                                                                                                                                 | Cấp Tỉnh             | Một phần                     |
| 147       | 1.000300       | Cấp Giấy chứng nhận thợ hàn                                                                                                                                                                                                                         | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 148       | 1.000256       | Phê duyệt Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải phần II và cấp Giấy chứng nhận Lao động hàng hải                                                                                                                                                    | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 149       | 2.000082       | Cấp văn bản ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm định, phân cấp và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật về an toàn hàng hải, an ninh tàu biển, điều kiện bảo đảm lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển Việt Nam | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 150       | 1.000017       | Cấp lại Giấy chứng nhận, tem kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt                                                                                                                           | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 151       | 1.000010       | Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở thử nghiệm, cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo liên quan đến chất lượng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường tàu biển                                          | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 152       | 1.009439       | Phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình                                                                                                                                                                                            | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 153       | 1.009437       | Thủ tục phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư phát triển, cải tạo, mở rộng cảng hàng không, sân bay hiện có                                                                                                                               | Cấp Bộ               | Một phần                     |

| TT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                        | Cấp thực hiện | Mức độ cung cấp DVCTT |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|
| 154 | 1.005193 | Thủ tục sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin về đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA                                                                                      | Cấp Bộ        | Một phần              |
| 155 | 1.004986 | Sửa đổi Giấy chứng nhận phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO)                                                                                                                                                             | Cấp Bộ        | Một phần              |
| 156 | 1.004716 | Cấp giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay                                                                                                                                                                        | Cấp Bộ        | Một phần              |
| 157 | 1.004713 | Phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay                                                                                                                                                                         | Cấp Bộ        | Một phần              |
| 158 | 1.004711 | Chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn và vệ sinh môi trường đối với hoạt động xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị trong khu vực cảng hàng không, sân bay | Cấp Bộ        | Toàn trình            |
| 159 | 1.004709 | Đưa công trình, một phần công trình thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay vào khai thác                                                                                                                              | Cấp Bộ        | Một phần              |
| 160 | 1.004480 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                      | Cấp Bộ        | Toàn trình            |
| 161 | 1.004465 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                  | Cấp Bộ        | Toàn trình            |
| 162 | 1.004419 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp cho doanh nghiệp Việt Nam                                                                                                                                         | Cấp Bộ        | Toàn trình            |
| 163 | 1.004418 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp cho doanh nghiệp giao nhận nước ngoài                                                                                                                             | Cấp Bộ        | Toàn trình            |
| 164 | 1.004417 | Thủ tục phê chuẩn tổ chức chế tạo sản phẩm, phụ tùng, thiết bị tàu bay                                                                                                                                                        | Cấp Bộ        | Một phần              |
| 165 | 1.004416 | Thủ tục phê chuẩn Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế sản phẩm, phụ tùng, thiết bị tàu bay                                                                                                                                       | Cấp Bộ        | Một phần              |

| <b>TT</b> | <b>Mã TTHC</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                                                            | <b>Cấp thực hiện</b> | <b>Mức độ cung cấp DVCTT</b> |
|-----------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|
| 166       | 1.004415       | Phê chuẩn sửa đổi, bổ sung tài liệu hướng dẫn khai thác, bảo dưỡng của người khai thác tàu bay           | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 167       | 1.004414       | Thủ tục Phê chuẩn việc sử dụng thiết bị huấn luyện bay mô phỏng (SIM)                                    | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 168       | 1.004413       | Cấp Giấy chứng nhận thành viên tổ bay                                                                    | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 169       | 1.004412       | Cấp Giấy phép và năng định cho nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS)                          | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 170       | 1.004411       | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu                                                           | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 171       | 1.004408       | Thủ tục cấp, công nhận Giấy chứng nhận loại                                                              | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 172       | 1.004380       | Gia hạn năng định cho nhân viên bảo dưỡng tàu bay (AMT)/nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS) | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 173       | 1.004372       | Cấp lại Giấy phép và năng định cho nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS)                      | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 174       | 1.004362       | Thủ tục cấp, gia hạn, công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay                                         | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 175       | 1.004317       | Cấp Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC)                                                        | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 176       | 1.004306       | Gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay                                        | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 177       | 1.004289       | Cấp Giấy phép, năng định cho người lái tàu bay                                                           | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 178       | 1.004286       | Cấp lại Giấy phép, năng định cho người lái tàu bay                                                       | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 179       | 1.004270       | Gia hạn năng định cho người lái tàu bay                                                                  | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 180       | 1.003917       | Cấp Giấy phép, năng định cho nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay (AMT)                                  | Cấp Bộ               | Một phần                     |

| <b>TT</b> | <b>Mã TTHC</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                                          | <b>Cấp thực hiện</b> | <b>Mức độ cung cấp DVCTT</b> |
|-----------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|
| 181       | 1.003894       | Cấp lại Giấy phép, năng định cho nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay (AMT)            | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 182       | 1.003850       | Cấp giấy chứng nhận phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO)                          | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 183       | 1.003818       | Thủ tục Gia hạn Giấy chứng nhận phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO)              | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 184       | 1.003747       | Thủ tục đăng ký tàu bay mang quốc tịch Việt Nam                                        | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 185       | 1.003708       | Thủ tục đăng ký tạm thời tàu bay mang quốc tịch Việt Nam                               | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 186       | 1.003663       | Thủ tục xóa đăng ký quốc tịch tàu bay                                                  | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 187       | 1.003555       | Thủ tục cung cấp thông tin đăng ký trong Sổ đăng bạ tàu bay                            | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 188       | 1.003551       | Gia hạn, sửa đổi Giấy chứng nhận Tổ chức thiết kế sản phẩm, thiết bị, phụ tùng tàu bay | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 189       | 1.003541       | Thủ tục đăng ký quyền sở hữu tàu bay                                                   | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 190       | 1.003538       | Gia hạn, sửa đổi Giấy chứng nhận Tổ chức chế tạo sản phẩm, thiết bị, phụ tùng tàu bay  | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 191       | 1.003528       | Thủ tục đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay                                                | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 192       | 1.003509       | Thủ tục xóa đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay                                            | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 193       | 1.003492       | Thủ tục đăng ký quyền ưu tiên thanh toán tiền công cứu hộ, giữ gìn tàu bay             | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 194       | 1.003406       | Thủ tục xóa đăng ký quyền sở hữu tàu bay                                               | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 195       | 1.003405       | Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký các quyền đối với tàu bay                      | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 196       | 1.003402       | Thủ tục cấp mã số AEP                                                                  | Cấp Bộ               | Một phần                     |

| <b>TT</b> | <b>Mã TTHC</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                                                                                                     | <b>Cấp thực hiện</b> | <b>Mức độ cung cấp DVCTT</b> |
|-----------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|
| 197       | 1.003398       | Thủ tục đăng ký văn bản IDERA                                                                                                                     | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 198       | 1.003393       | Thủ tục xóa đăng ký văn bản IDERA                                                                                                                 | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 199       | 1.003389       | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký quốc tịch tàu bay                                                                                         | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 200       | 1.002903       | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại                                                               | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 201       | 1.002899       | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại                                                           | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 202       | 1.002894       | Phê duyệt Hợp đồng hợp tác liên quan trực tiếp đến quyền vận chuyển hàng không                                                                    | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 203       | 1.002866       | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay                                                                                | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 204       | 1.002523       | Cấp quyền vận chuyển hàng không                                                                                                                   | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 205       | 1.002511       | Chấp thuận việc thuê, cho thuê tàu bay giữa tổ chức cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài                                               | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 206       | 2.001037       | Đăng ký Điều lệ vận chuyển của hãng hàng không Việt Nam                                                                                           | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 207       | 1.001388       | Cấp phép bay đi, đến cho các chuyến bay thực hiện hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam                                                      | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 208       | 1.001381       | Cấp phép bay quá cảnh cho các chuyến bay thực hiện hoạt động bay dân dụng tại Việt Nam                                                            | Cấp Bộ               | Toàn trình                   |
| 209       | 1.000597       | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không (trừ lĩnh vực đào tạo nhân viên an ninh hàng không) | Cấp Bộ               | Một phần                     |
| 210       | 1.000574       | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không (trừ lĩnh vực đào tạo nhân viên an ninh hàng không)     | Cấp Bộ               | Một phần                     |

| <b>TT</b> | <b>Mã TTHC</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                                                                                | <b>Cấp thực hiện</b>     | <b>Mức độ cung cấp DVCTT</b> |
|-----------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| 211       | 1.000465       | Cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay (trừ cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không) | Cấp Bộ                   | Một phần                     |
| 212       | 1.000452       | Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay (trừ cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không)     | Cấp Bộ                   | Một phần                     |
| 213       | 1.000423       | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung                                    | Cấp Bộ                   | Một phần                     |
| 214       | 1.000312       | Cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung                                        | Cấp Bộ                   | Một phần                     |
| 215       | 1.000283       | Thủ tục cấp Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị bảo đảm hoạt động bay                                            | Cấp Bộ                   | Toàn trình                   |
| 216       | 1.000271       | Thủ tục cấp lại Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị bảo đảm hoạt động bay                                        | Cấp Bộ                   | Toàn trình                   |
| 217       | 2.000102       | Thủ tục cấp Giấy phép khai thác cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay (ANS)                                           | Cấp Bộ                   | Một phần                     |
| 218       | 1.000254       | Thủ tục cấp lại Giấy phép khai thác cho cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay (ANS)                                   | Cấp Bộ                   | Toàn trình                   |
| 219       | 1.000246       | Cấp giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay                                                                     | Cấp Bộ                   | Một phần                     |
| 220       | 1.000239       | Cấp lại giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay                                                                 | Cấp Bộ                   | Một phần                     |
| 221       | 1.013274       | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác                                                               | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Toàn trình                   |
| 222       | 1.013261       | Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ                                                                | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Một phần                     |

| TT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                     | Cấp thực hiện            | Mức độ cung cấp DVCTT |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| 223 | 1.013260 | Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép                                                    | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Một phần              |
| 224 | 1.013259 | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ                                                                                                                                  | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Một phần              |
| 225 | 1.013277 | Chấp thuận đấu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch                                                                                                    | Cấp Tỉnh                 | Một phần              |
| 226 | 1.013061 | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác                                                                                                                             | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Toàn trình            |
| 227 | 1.010707 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới                                                 | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 228 | 1.010704 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN                                                                                                                                                      | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 229 | 1.010702 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN                                                                                                                                      | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 230 | 2.002287 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng                                                         | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 231 | 2.002286 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 232 | 2.002288 | Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải                                                                                                           | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 233 | 2.002285 | Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định                                                                                                                                         | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 234 | 1.005210 | Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo                                                                                         | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |

| TT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cấp thực hiện            | Mức độ cung cấp DVCTT |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| 235 | 1.005021 | Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cấp Tỉnh                 | Một phần              |
| 236 | 1.004993 | Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 237 | 2.001921 | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biên quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Toàn trình            |
| 238 | 1.002877 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 239 | 1.002861 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 240 | 1.002856 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 241 | 1.002847 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 242 | 1.002829 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 243 | 1.002817 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 244 | 1.002798 | Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác                                                                                                                                                                                                                                      | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình            |
| 245 | 2.001034 | Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 246 | 1.002381 | Giới thiệu đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |

| TT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                        | Cấp thực hiện    | Mức độ cung cấp DVCTT |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|
| 247 | 1.002374 | Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Trung Quốc                                                                                                      | Cấp Tỉnh         | Toàn trình            |
| 248 | 1.002357 | Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam                                                                                     | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Toàn trình            |
| 249 | 1.002334 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc                                                                             | Cấp Tỉnh         | Toàn trình            |
| 250 | 1.002286 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia                                                                                                                                    | Cấp Tỉnh         | Toàn trình            |
| 251 | 1.002268 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia                                                                         | Cấp Tỉnh         | Toàn trình            |
| 252 | 1.002063 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào                                                                                                                                               | Cấp Tỉnh         | Toàn trình            |
| 253 | 1.002046 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS                                                                                                                  | Cấp Tỉnh         | Toàn trình            |
| 254 | 1.001777 | Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái                                                                                                                                                        | Cấp Tỉnh         | Một phần              |
| 255 | 1.001765 | Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe                                                                                                                                                            | Cấp Tỉnh         | Một phần              |
| 256 | 1.001751 | Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái                                                                                                                                                          | Cấp Tỉnh         | Một phần              |
| 257 | 1.001737 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc                                                                                                                                        | Cấp Tỉnh         | Toàn trình            |
| 258 | 2.000769 | Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở bồi dưỡng đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động) | Cấp Tỉnh         | Toàn trình            |
| 259 | 1.001623 | Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo                                                                                          | Cấp Tỉnh         | Một phần              |
| 260 | 1.001577 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia                                                                                                                                         | Cấp Tỉnh         | Toàn trình            |

| <b>TT</b> | <b>Mã TTHC</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                                                                                        | <b>Cấp thực hiện</b>     | <b>Mức độ cung cấp DVCTT</b> |
|-----------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| 261       | 1.001061       | Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác                                                                  | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |
| 262       | 1.001046       | Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác                                                                | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |
| 263       | 1.001023       | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia                                                                           | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình                   |
| 264       | 1.000703       | Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ                                                       | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình                   |
| 265       | 1.000672       | Công bố lại bến xe khách                                                                                                             | Cấp Tỉnh                 | Một phần                     |
| 266       | 1.000660       | Công bố đưa bến xe khách vào khai thác                                                                                               | Cấp Tỉnh                 | Một phần                     |
| 267       | 1.000321       | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia     | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình                   |
| 268       | 1.000314       | Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác                                                                            | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Toàn trình                   |
| 269       | 1.000302       | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia                                                           | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình                   |
| 270       | 1.000028       | Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình                   |
| 271       | 1.013276       | Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc                                                                         | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |
| 272       | 1.115014       | Chia sẻ phần giảm doanh thu                                                                                                          | Cấp bộ, Cấp tỉnh         | Một phần                     |
| 273       | 1.115015       | Thanh toán chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn                                                                      | Cấp bộ, Cấp tỉnh         | Một phần                     |

| <b>TT</b> | <b>Mã TTHC</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                             | <b>Cấp thực hiện</b>     | <b>Mức độ cung cấp DVCTT</b> |
|-----------|----------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| 274       | 1.010000       | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt              | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |
| 275       | 1.009479       | Xét cấp giấy phép lái tàu                                                 | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |
| 276       | 1.005134       | Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu, dùng chung với đường sắt     | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |
| 277       | 1.005126       | Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang                     | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |
| 278       | 1.005123       | Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu, dùng chung với đường sắt | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |
| 279       | 1.005071       | Sát hạch cấp giấy phép lái tàu                                            | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Một phần                     |
| 280       | 1.005058       | Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang                 | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |
| 281       | 1.004844       | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt          | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Toàn trình                   |
| 282       | 1.004685       | Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt                                 | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |
| 283       | 1.004681       | Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt             | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |
| 284       | 1.003897       | Cấp lại Giấy phép lái tàu                                                 | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh         | Toàn trình                   |

| <b>TT</b> | <b>Mã TTHC</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                                                                                                                                                                           | <b>Cấp thực hiện</b> | <b>Mức độ cung cấp DVCTT</b> |
|-----------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|
| 285       | 1.000294       | Bãi bỏ đường ngang                                                                                                                                                                                                      | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh     | Toàn trình                   |
| 286       | 3.000508       | Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội                                                             | Cấp Tỉnh             | Toàn trình                   |
| 287       | 3.000506       | Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương                      | Cấp Tỉnh             | Toàn trình                   |
| 288       | 3.000507       | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương | Cấp Tỉnh             | Toàn trình                   |
| 289       | 1.013769       | chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công                                                                                                                                                                     | Cấp Tỉnh             | Toàn trình                   |
| 290       | 1.013777       | Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản                                                                                                                                                         | Cấp Tỉnh             | Một phần                     |
| 291       | 1.014632       | Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở                                                                                                      | Cấp Xã               | Một phần                     |
| 292       | 1.012910       | Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)                                                                                                           | Cấp Tỉnh             | Một phần                     |
| 293       | 1.012907       | Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)                                                         | Cấp Tỉnh             | Toàn trình                   |
| 294       | 1.012906       | Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.                                                                                                                                                                      | Cấp Tỉnh             | Một phần                     |
| 295       | 1.012905       | Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua                                                                                                                                          | Cấp Tỉnh             | Một phần                     |

| TT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                  | Cấp thực hiện            | Mức độ cung cấp DVCTT |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| 296 | 1.012903 | Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở    | Cấp Tỉnh                 | Một phần              |
| 297 | 1.012902 | Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)                                | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 298 | 1.012901 | Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)  | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 299 | 1.012900 | Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản                                                                                  | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 300 | 1.012899 | Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Xây dựng | Cấp Bộ                   | Toàn trình            |
| 301 | 1.012898 | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê                                                            | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Toàn trình            |
| 302 | 1.012897 | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở                                                    | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Một phần              |
| 303 | 1.012895 | Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân                                                      | Cấp Tỉnh                 | Một phần              |
| 304 | 1.012894 | Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công                                                     | Cấp Tỉnh                 | Một phần              |
| 305 | 1.012892 | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở                                                     | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 306 | 1.012891 | Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương                                                                          | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 307 | 1.012888 | Công nhận Ban quản trị nhà chung cư                                                                                                     | Cấp Xã                   | Toàn trình            |

| TT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                       | Cấp thực hiện            | Mức độ cung cấp DVCTT |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| 308 | 1.012887 | Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023                                                                                   | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 309 | 1.012896 | Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công                                                                                         | Cấp Tỉnh                 | Một phần              |
| 310 | 1.012893 | Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công                                                                                                                                              | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã | Một phần              |
| 311 | 1.012890 | Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài                                                                                                   | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 312 | 1.012889 | Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền của Bộ, ngành cơ quan Trung ương                                                                                                     | Cấp Bộ                   | Toàn trình            |
| 313 | 1.012886 | Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 314 | 1.012885 | Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công            | Cấp Tỉnh                 | Một phần              |
| 315 | 1.012883 | Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh                                                                  | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 316 | 1.012882 | Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở     | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 317 | 1.007765 | Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước                                                                                                                               | Cấp Tỉnh                 | Toàn trình            |
| 318 | 1.013237 | Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng                                                                                                                               | Cấp Tỉnh                 | Một phần              |
| 319 | 1.013239 | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh                                                                   | Cấp Tỉnh; Cấp Xã         | Một phần              |

| <b>TT</b> | <b>Mã TTHC</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>Cấp thực hiện</b> | <b>Mức độ cung cấp DVCTT</b> |
|-----------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|
| 320       | 1.013238       | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)     | Cấp Tỉnh             | Một phần                     |
| 321       | 1.013236       | Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)                           | Cấp Tỉnh             | Một phần                     |
| 322       | 1.013235       | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) | Cấp Tỉnh             | Một phần                     |
| 323       | 1.013233       | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) | Cấp Tỉnh             | Một phần                     |
| 324       | 1.013232       | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ                   | Cấp Xã; Cơ quan khác | Một phần                     |
| 325       | 1.013231       | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)            | Cấp Tỉnh             | Một phần                     |

| TT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Cấp thực hiện        | Mức độ cung cấp DVCTT |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| 326 | 1.013230 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)                             | Cấp Tỉnh             | Một phần              |
| 327 | 1.013229 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:    | Cấp Xã; Cơ quan khác | Một phần              |
| 328 | 1.013228 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | Cấp Xã; Cơ quan khác | Một phần              |
| 329 | 1.013226 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ            | Cấp Xã; Cơ quan khác | Một phần              |
| 330 | 1.013225 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ                   | Cấp Xã; Cơ quan khác | Một phần              |
| 331 | 1.013224 | Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..                                                                                                                                                                                                                                                | Cấp Tỉnh             | Một phần              |
| 332 | 1.013222 | Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..                                                                                                                                                                                                                                                           | Cấp Tỉnh             | Một phần              |

| <b>TT</b> | <b>Mã TTHC</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>Cấp thực hiện</b>   | <b>Mức độ cung cấp DVCTT</b> |
|-----------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|
| 333       | 1.013219       | Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Một phần                     |
| 334       | 1.013227       | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | Cấp Xã; Cơ quan khác   | Một phần                     |
| 335       | 1.013217       | Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cấp Tỉnh; Cơ quan khác | Một phần                     |
| 336       | 1.013216       | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh                                                                                                                                                                                                          | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh       | Một phần                     |
| 337       | 1.011674       | Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng tại các cơ quan ở trung ương thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng                                                                                                                                                                                         | Cấp Bộ                 | Toàn trình                   |
| 338       | 1.011675       | Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương                                                                                                                                                                                                                                               | Cấp Tỉnh               | Toàn trình                   |
| 339       | 1.009794       | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương                                                                                                                                                                                                                 | Cấp Tỉnh; Cấp Xã       | Một phần                     |
| 340       | 1.009793       | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành                                                                                                                                                                              | Cấp Bộ                 | Một phần                     |
| 341       | 1.009791       | Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)                                                                                                                                                          | Cấp Tỉnh; Cấp Xã       | Một phần                     |
| 342       | 2.001116       | Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương                                                                                                                                                                                                                                                     | Cấp Tỉnh               | Toàn trình                   |

| TT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cấp thực hiện                  | Mức độ cung cấp DVCTT |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| 343 | 1.002650 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng                                                                                                        | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh               | Một phần              |
| 344 | 1.002636 | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh               | Toàn trình            |
| 345 | 1.002613 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng                                                                                                    | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh               | Một phần              |
| 346 | 1.002589 | Cấp chứng chỉ kiểm định viên cho các cá nhân thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng                                                                                                                                                          | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh               | Toàn trình            |
| 347 | 1.002551 | Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên cho các cá nhân thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng                                                                                                                                                      | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh               | Toàn trình            |
| 348 | 2.001041 | Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng tại các cơ quan ở trung ương thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng                                                                                                                                                                                                                 | Cấp Bộ                         | Toàn trình            |
| 349 | 1.014157 | Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập                                                                                                                                                                                                     | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Một phần              |
| 350 | 1.014159 | Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cấp Tỉnh; Cấp Xã               | Toàn trình            |

| TT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                     | Cấp thực hiện                  | Mức độ cung cấp DVCTT |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| 351 | 1.014158 | Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập                                         | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Toàn trình            |
| 352 | 1.014156 | Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập                       | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Toàn trình            |
| 353 | 1.014155 | Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập                       | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác | Một phần              |
| 354 | 2.002623 | Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét luồng hàng hải, đường thủy nội địa quốc gia                                                                                           | Cấp Bộ                         | Toàn trình            |
| 355 | 3.000188 | Chấp thuận hoạt động khảo sát, thăm dò, xây dựng công trình, thiết lập vành đai an toàn của công trình hoặc các hoạt động khác trên tuyến hàng hải trong lãnh hải Việt Nam | Cấp Bộ                         | Toàn trình            |
| 356 | 1.009436 | Thủ tục chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế                                                                                                       | Cấp Bộ                         | Một phần              |
| 357 | 1.004682 | Cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không                                                                                                                                   | Cấp Bộ                         | Toàn trình            |
| 358 | 1.004674 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không                                                                                                                               | Cấp Bộ                         | Một phần              |
| 359 | 1.002693 | Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh                                                                                                                                | Cấp Tỉnh; Cấp Xã               | Một phần              |
| 360 | 1.014913 | Kiểm tra chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2 nhập khẩu                                                                                                            | Cấp Tỉnh                       | Một phần              |
| 361 | 1.014783 | Cấp giấy phép lưu thông vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy                                                                                                           | Cấp Tỉnh                       | Một phần              |
| 362 | 1.115407 | Kiểm tra chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu có mức độ rủi ro cao                                                                                              | Cấp tỉnh                       | Toàn trình            |

| TT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cấp thực hiện    | Mức độ cung cấp DVCTT |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|
| 363 | 1.005032 | Gia hạn thời hạn giấy phép cho lực lượng, phương tiện nước ngoài vào tìm kiếm, cứu nạn tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                         | Cấp Bộ           | Toàn trình            |
| 364 | 1.005027 | Đề nghị cấp giấy phép cho lực lượng, phương tiện nước ngoài vào tìm kiếm, cứu nạn tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                              | Cấp Bộ           | Toàn trình            |
| 365 | 1.009441 | Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh rời cảng thủy nội địa Việt Nam                                                                                                                                                                                                               | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Một phần              |
| 366 | 1.00944  | Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh vào cảng thủy nội địa Việt Nam                                                                                                                                                                                                               | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Một phần              |
| 367 | 1.004332 | Tàu biển rời cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                  | Cấp Bộ           | Toàn trình            |
| 368 | 1.004312 | Tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài vào cảng và tàu biển nước ngoài đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam                                                                                                     | Cấp Bộ           | Toàn trình            |
| 369 | 1.004304 | Tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài rời cảng biển và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng biển khác của Việt Nam có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài | Cấp Bộ           | Toàn trình            |
| 370 | 1.004028 | Tàu biển nhập cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cấp Bộ           | Toàn trình            |
| 371 | 1.004004 | Tàu biển xuất cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cấp Bộ           | Toàn trình            |
| 372 | 1.003978 | Tàu biển nhập cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                        | Cấp Bộ           | Toàn trình            |
| 373 | 1.003934 | Tàu biển xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                        | Cấp Bộ           | Toàn trình            |

| TT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Cấp thực hiện | Mức độ cung cấp DVCTT |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|
| 374 | 2.001655 | Tàu biển quá cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cấp Bộ        | Toàn trình            |
| 375 | 1.003829 | Tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng biển và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam (bao gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)    | Cấp Bộ        | Toàn trình            |
| 376 | 1.003785 | Tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng biển và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng biển khác của Việt Nam (bao gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP) | Cấp Bộ        | Toàn trình            |
| 377 | 1.002349 | Tàu biển vào cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cấp Bộ        | Toàn trình            |
| 378 | 1.011874 | Cấp lại Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu (theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                               | Cấp Bộ        | Một phần              |
| 379 | 1.011872 | Cấp Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu (theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                                   | Cấp Bộ        | Một phần              |
| 380 | 1.011873 | Cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                                      | Cấp Bộ        | Một phần              |
| 381 | 1.011871 | Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                                          | Cấp Bộ        | Một phần              |

*\* Danh sách thủ tục hành chính được cập nhật thường xuyên theo công bố của Bộ Xây dựng trên Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính quốc gia.*

**Phụ lục II**  
**PHƯƠNG ÁN DỰ PHÒNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ**  
(Kèm theo Văn bản số /BXD-TTCNTT ngày tháng năm 2026 của  
Bộ Xây dựng)

**1. Mục đích, yêu cầu**

Phương án dự phòng, ứng phó sự cố (sau đây gọi là Phương án) được xây dựng nhằm mục đích hướng dẫn các đơn vị trong việc phối hợp triển khai các biện pháp kỹ khi Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Xây dựng gặp sự cố, bắt buộc phải chuyển tiếp nhận, xử lý hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính về Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của các địa phương.

**2. Điều kiện kích hoạt**

- Phương án được kích hoạt khi Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Xây dựng gặp sự cố nghiêm trọng, dừng hệ thống dẫn đến không tiếp nhận, xử lý được hồ sơ thủ tục hành chính trên hệ thống mà không thể khôi phục, xử lý trong vòng 48 giờ.

- Phương án được triển khai khi đầu mối của Bộ Xây dựng (Trung tâm Công nghệ thông tin) có văn bản gửi các đơn vị và gửi thông báo qua các nhóm hỗ trợ trên Zalo đã thiết lập với từng địa phương.

**3. Cách thức thực hiện**

- Bước 1: Trung tâm Công nghệ thông tin có văn bản gửi các đơn vị và gửi thông báo qua các nhóm hỗ trợ trên Zalo đã thiết lập với từng địa phương.

- Bước 2: Đầu mối vận hành Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của địa phương cấu hình tiếp nhận hồ sơ trực tiếp trên hệ thống; thông báo tới các đơn vị giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn.

- Bước 3: Đầu mối quản trị Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính quốc gia (trên Cổng Dịch vụ công quốc gia của Bộ Công an) của địa phương thực hiện sửa cấu hình đường dẫn điều hướng khai báo dịch vụ công trực tuyến về hệ thống của địa phương. Trung tâm Công nghệ thông tin sẽ phối hợp với các địa phương thực hiện nội dung này.

Sau khi Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Xây dựng khắc phục xong sự cố, Trung tâm Công nghệ thông tin có văn bản thông báo gửi các địa phương; thực hiện cấu hình lại đường dẫn điều hướng khai báo dịch vụ công trực tuyến trên Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính quốc gia về hệ thống của Bộ. Các tỉnh, thành phố phối hợp ngắt cấu hình tiếp nhận hồ sơ trực tiếp trên hệ thống của địa phương.

**4. Đầu mối triển khai**

Bộ Xây dựng giao Trung tâm Công nghệ thông tin là đầu mối trong việc triển khai Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ; phối hợp với các địa phương trong việc triển khai Phương án này.

*Chi tiết liên hệ: Ông Nguyễn Song Hào, Phó Trưởng phòng CSDL&PM - Trung tâm Công nghệ thông tin, SĐT: 0978227306, Email: haons@moc.gov.vn*